

Số: 446 /QĐ-THPTĐG

Điện Biên Phủ, ngày 07 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý IV năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT PHAN ĐÌNH GIÓT

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC, ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC về hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Phụ trách Kế toán nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi Ngân sách quý IV năm 2023 của trường THPT Phan Đình Giót (có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Phụ trách Kế toán tổ chức thực hiện công khai theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ban Giám hiệu, Ban chấp hành Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Các tổ và Phụ trách Kế toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thành Luân

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4 NĂM 2023

Kèm theo Quyết định số 446/QĐ-THPTPDG ngày 07/02/2024 của Hiệu trưởng trường THPT Phan Đình Giót)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THPT Phan Đình Giót công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý(6 tháng/ cả năm) như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu SXKD, dịch vụ				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi SXKD, dịch vụ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		4.984.527.211		
I	Nguồn ngân sách trong nước		4.984.527.211		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		4.984.527.211		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		3.507.327.211		
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng		71.749.000		
	6551: Văn phòng phẩm		26.197.000		
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		29.972.000		
	6599: Vật tư văn phòng khác		15.580.000		



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		27.443.835		
	6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax		-284.782		
	6603: Cước phí bưu chính		118.828		
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		4.986.789		
	6606: Tuyên truyền; quảng cáo		18.223.000		
	6649: Khác		4.400.000		
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		85.731.372		
	7001: Chi mua hàng hóa, vật tư		20.586.920		
	7004: Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động		5.988.000		
	7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		59.156.452		
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng		112.797.527		
	6501: Tiền điện		38.691.040		
	6502: Tiền nước		65.006.487		
	6504: Tiền vệ sinh, môi trường		9.100.000		
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		23.078.400		
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		23.078.400		
	- Mục: 6000 Tiền lương		1.585.087.690		
	6001: Lương theo ngạch, bậc		1.585.087.690		
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương		1.071.007.262		
	6101: Phụ cấp chức vụ		24.286.000		
	6102: Phụ cấp khu vực		186.240.333		
	6105: Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		6.106.901		
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề		522.558.025		
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		16.112.200		
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		296.497.803		
	6121: Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		4.032.000		
	6149: Phụ cấp khác		15.174.000		
	- Mục: 7850 Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp		7.485.000		
	7854: Chi thanh toán các dịch vụ, vật tư, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng NV, cộng tác Đảng, các CP Đảng vụ khác và		7.485.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Mục: 7050 Mua sắm tài sản vô hình		7.000.000		
	7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		7.000.000		
	- Mục: 7750 Chi khác		1.117.000		
	7756: Chi các khoản phí và lệ phí		1.117.000		
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp		430.371.125		
	6301: Bảo hiểm xã hội		300.603.405		
	6302: Bảo hiểm y tế		51.923.655		
	6303: Kinh phí công đoàn		60.562.301		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp		17.281.764		
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		77.539.000		
	6905: Tài sản và thiết bị chuyên dùng		3.600.000		
	6907: Nhà cửa		35.022.000		
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin		18.140.000		
	6913: Tài sản và thiết bị văn phòng		18.505.000		
	6921: Đường điện, cấp thoát nước		2.272.000		
	- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể		2.332.000		
	6299: Chi khác		2.332.000		
	- Mục: 6700 Công tác phí		2.650.000		
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe		1.350.000		
	6702: Phụ cấp công tác phí		600.000		
	6703: Tiền thuê phòng ngủ		700.000		
	- Mục: 6200 Tiền thưởng		-1.440.000		
	6201: Thưởng thường xuyên		-1.440.000		
	- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		3.378.000		
	6199: Các khoản hỗ trợ khác		3.378.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.477.200.000		
	- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		1.456.140.000		
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		250.350.000		
	6199: Các khoản hỗ trợ khác		1.205.790.000		
	- Mục: 7750 Chi khác		21.060.000		
	7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		21.060.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Điện Biên Phủ, ngày 07 tháng 02 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Phạm Thành Luân